

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 – PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2026/DS-ST
Ngày 07/9/2026
(T/c Hợp đồng tín dụng).

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – PHÚ THỌ

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Minh Khoa.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Minh Giám và bà Trần Thị Bích Hằng

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quốc Toàn – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Hương Dung – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 09 - Phú Thọ, Tòa án nhân dân khu vực 09 - Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 316/2025/TLST-DS ngày 03 tháng 12 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 229/2026/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 7 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 290/2026/QĐDS-ST ngày 20 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

Công ty Cổ phần J

Địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà C, số B phố T, phường Y, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Anh T - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trung T1 và ông Lê Công H - Chuyên viên xử lý nợ. Theo văn bản ủy quyền số 12709/2025/UQ-XLN-JUPITER ngày 09/9/2025 của Công ty Cổ phần J

Bị đơn:

1. Ông **Triệu Thành N**, sinh năm 1990.

CCCD số 026090003077 do Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 31/03/2017.

Địa chỉ cư trú: Thôn D, xã Hội Thịnh, tỉnh Phú Thọ, (vắng mặt không có lý do).

2. Bà **Nguyễn Thị Thu H1**, sinh năm 1994.

CMND số 135577681 do Công an tỉnh V cấp ngày 29/03/2013.

Địa chỉ cư trú: Thôn D, xã Hội Thịnh, tỉnh Phú Thọ, (vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 09/9/2025, bản tự khai ngày 07/9/2026, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Công ty Cổ phần J trình bày:

Ông Triệu Thành N và bà Nguyễn Thị Thu H1 có quan hệ tín dụng với Ngân hàng TMCP V (V1) theo Hợp đồng cho vay kiêm hợp đồng thế chấp xe ô tô số LN1807170804601 ngày 23/7/2018 và Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 18/8/2018.

Theo Hợp đồng cho vay kiêm hợp đồng thế chấp xe ô tô số LN1807170804601 ngày 23/7/2018, V1 cho ông Triệu Thành N và bà Nguyễn Thị Thu H1 vay số tiền 276.000.000 đồng, thời hạn vay 83 tháng, mục đích sử dụng vốn để thanh toán tiền mua xe ô tô.

Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 11,5%/năm, được cố định trong 12 tháng đầu, sau đó được điều chỉnh theo thỏa thuận trong hợp đồng. Lãi suất đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả đối với tiền lãi chậm trả được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Theo Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng Đ ngày 18/8/2018, ông Triệu Thành N và bà Nguyễn Thị Thu H1 sử dụng thẻ tín dụng do V1 phát hành để phục vụ nhu cầu tiêu dùng.

Để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay, ông Triệu Thành N và bà Nguyễn Thị Thu H1 thế chấp 01 xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Grand i10, biển kiểm soát 88A-215.03, số khung RLUG6W1DAJN013399, số máy G4LAHM664795, Giấy chứng nhận đăng ký xe do Phòng C Công an tỉnh V cấp.

Tài sản được thế chấp tại V1 theo Hợp đồng thế chấp số LN1807170804601 ngày 23/7/2018. Theo tài liệu nguyên đơn cung cấp, hợp đồng thế chấp được các bên ký kết bằng văn bản, công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định pháp luật. Các phụ tùng, thiết bị, vật phụ được lắp đặt thêm hoặc thay thế vào tài sản thế chấp cũng thuộc tài sản thế chấp.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông Triệu Thành N và bà Nguyễn Thị Thu H1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, dẫn đến các khoản nợ chuyển sang quá hạn và phải chịu lãi theo thỏa thuận.

Ngày 27/12/2024, giữa Ngân hàng TMCP V và Công ty Cổ phần J ký Hợp đồng mua bán nợ số 15/2024/VPB-JUPITER, Hợp đồng chuyển nhượng số 16/2024/VPB-JUPITER và các phụ lục kèm theo.

Theo các hợp đồng và phụ lục nêu trên, V1 chuyển nhượng cho Công ty J toàn bộ khoản nợ của ông Triệu Thành N và bà Nguyễn Thị Thu H1 phát sinh từ Hợp đồng cho vay kiêm hợp đồng thế chấp xe ô tô số LN1807170804601 ngày 23/7/2018 và Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng,

dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 18/8/2018, cùng các quyền, nghĩa vụ và biện pháp bảo đảm liên quan đến khoản nợ.

Sau khi nhận chuyển nhượng khoản nợ, Công ty J đã nhiều lần yêu cầu ông Triệu Thành N và bà Nguyễn Thị Thu H1 thanh toán các khoản nợ nhưng ông N và bà H1 không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ.

Tại đơn khởi kiện ngày 09/9/2025, Công ty J xác định tạm tính đến ngày 09/9/2025, ông Triệu Thành N và bà Nguyễn Thị Thu H1 còn phải thanh toán tổng số tiền 1.052.494.735 đồng, gồm nợ gốc 269.299.871 đồng, nợ lãi 376.640.359 đồng và nợ thẻ tín dụng 406.554.505 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty J tiếp tục cung cấp bảng kê tính lãi và xác định lại số dư nợ tính đến ngày 07/9/2026.

Đối với khoản vay theo Hợp đồng số LN1807170804601 ngày 23/7/2018, Công ty J xác định ông Triệu Thành N và bà Nguyễn Thị Thu H1 đã thanh toán 6.700.129 đồng tiền gốc và 6.835.008 đồng tiền lãi. Tính đến ngày 07/9/2026, số nợ gốc còn lại là 269.299.871 đồng; tiền lãi quá hạn/lãi phát sinh là 413.328.831 đồng; tiền lãi chậm trả là 185.239.492 đồng. Tổng tiền lãi là 608.483.105 đồng; tổng số tiền gốc và lãi là 877.782.976 đồng.

Đối với khoản nợ thẻ tín dụng số 324-P-7788671, Công ty J xác định tính đến ngày 07/9/2026 số nợ gốc còn lại là 31.700.000 đồng; lãi quá hạn là 566.688.189 đồng; lãi chậm trả là 1.148.798 đồng; tổng tiền lãi là 567.836.987 đồng; tổng số tiền gốc và lãi là 599.536.987 đồng.

Theo đó, Công ty J xác định đến ngày 07/9/2026, ông Triệu Thành N và bà Nguyễn Thị Thu H1 còn phải thanh toán tổng số tiền 1.477.319.963 đồng, trong đó nợ gốc 300.999.871 đồng và tiền lãi 1.176.320.092 đồng.

Công ty J yêu cầu Tòa án:

- Buộc ông Triệu Thành N và bà Nguyễn Thị Thu H1 thanh toán số tiền 1.477.319.963 đồng, tính đến ngày 07/9/2026, gồm nợ gốc 300.999.871 đồng và tiền lãi 1.176.320.092 đồng;

- Tiếp tục tính lãi theo thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng, hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng và các văn bản tín dụng có liên quan trên **dư nợ gốc** kể từ ngày 08/9/2026 cho đến khi ông N và bà H1 thanh toán xong toàn bộ khoản nợ;

- Trường hợp ông N và bà H1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Công ty J có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm là 01 xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Grand i10, biển kiểm soát 88A-215.03, số khung RLUG6W1DAJN013399, số máy G4LAHM664795 để thu hồi nợ;

- Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán khoản nợ thì Công ty J có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xác minh, kê biên, xử lý các tài sản khác thuộc quyền sở hữu của ông Triệu Thành N và bà Nguyễn Thị Thu H1 để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi thanh toán xong khoản nợ;

- Buộc ông Triệu Thành N và bà Nguyễn Thị Thu H1 chịu án phí và các chi phí tố tụng theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; việc xét xử vắng mặt bị đơn là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Về nội dung, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần J; buộc ông Triệu Thành N và bà Nguyễn Thị Thu H1 liên đới thanh toán số tiền 1.477.319.963 đồng, gồm 300.999.871 đồng nợ gốc và 1.176.320.092 đồng nợ lãi, tính đến ngày 07/9/2026; tiếp tục chịu lãi trên số dư nợ gốc chưa thanh toán kể từ ngày 08/9/2026 theo thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng và quy định pháp luật. Trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, Công ty J có quyền yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật; nếu tài sản bảo đảm không đủ thanh toán thì ông N và bà H1 tiếp tục thực hiện nghĩa vụ đối với số tiền còn thiếu.

Về án phí, đề nghị buộc ông N và bà H1 chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Công ty Cổ phần J khởi kiện yêu cầu ông Triệu Thành N và bà Nguyễn Thị Thu H1 thực hiện nghĩa vụ thanh toán phát sinh từ các hợp đồng tín dụng, hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng được ký với V1 và đã được V1 chuyển nhượng cho Công ty J.

Do đó, quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án là tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Ông Triệu Thành N và bà Nguyễn Thị Thu H1 có địa chỉ cư trú tại thôn D, xã H, tỉnh Phú Thọ. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quyền khởi kiện của Công ty Cổ phần J:

Hồ sơ vụ án có Hợp đồng mua bán nợ số 15/2024/VPB-JUPITER ngày 27/12/2024, Hợp đồng chuyển nhượng số 16/2024/VPB-JUPITER ngày 27/12/2024 và các phụ lục kèm theo giữa V1 và Công ty J.

Các tài liệu này thể hiện V1 đã chuyển nhượng cho Công ty J toàn bộ khoản nợ của ông Triệu Thành N và bà Nguyễn Thị Thu H1 phát sinh từ Hợp đồng số

LN1807170804601 ngày 23/7/2018 và hợp đồng thế tín dụng ngày 18/8/2018 cùng các quyền, nghĩa vụ và biện pháp bảo đảm liên quan.

Xét thấy việc chuyển nhượng khoản nợ được các bên lập thành văn bản và có tài liệu chứng minh trong hồ sơ vụ án, Công ty J có quyền yêu cầu ông N và bà H1 thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ đã được chuyển nhượng.

Do đó, có căn cứ xác định Công ty J có quyền khởi kiện yêu cầu ông Triệu Thành N và bà Nguyễn Thị Thu H1 thanh toán khoản nợ.

Trong thời hạn giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập và gửi thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để bị đơn đến Tòa án làm việc nhưng bị đơn đều vắng mặt, không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập và thông báo của Tòa án nên Tòa án không tiến hành hòa giải giữa các đương sự được.

Bị đơn ông Triệu Thành N và bà Nguyễn Thị Thu H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên Tòa án tiến hành giải quyết vụ án và đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do bị đơn không đến Tòa án làm việc và không nộp tài liệu chứng cứ gì cũng như không gửi ý kiến bằng văn bản nêu quan điểm của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn nên Tòa án căn cứ vào các chứng cứ tài liệu nguyên đơn nộp tại Tòa án để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[3] Về Hợp đồng cho vay số LN1807170804601:

- Hợp đồng cho vay kèm hợp đồng thế chấp xe ô tô số LN1807170804601 ngày 23/7/2018 thể hiện V1 cho ông Triệu Thành N và bà Nguyễn Thị Thu H1 vay 276.000.000 đồng, thời hạn 83 tháng, mục đích vay để thanh toán tiền mua xe ô tô.

Hợp đồng được lập trên cơ sở tự nguyện của các bên, nội dung và hình thức hợp đồng không trái quy định của pháp luật. Sau khi nhận khoản vay, ông N và bà H1 đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán một phần, sau đó vi phạm nghĩa vụ trả nợ.

Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, bên vay tiền có nghĩa vụ trả đủ tiền khi đến hạn; trường hợp vay có lãi mà đến hạn không trả hoặc trả không đầy đủ thì phải chịu lãi đối với khoản nợ theo quy định pháp luật và thỏa thuận hợp pháp của các bên.

Do ông N và bà H1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên yêu cầu của Công ty J về việc buộc ông N và bà H1 thanh toán số nợ gốc còn lại là có căn cứ chấp nhận.

- Về số tiền nợ gốc: Theo tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ và bảng kê do Công ty J cung cấp, đối với Hợp đồng số LN1807170804601, ông N và bà H1 đã thanh toán 6.700.129 đồng tiền gốc; số nợ gốc còn lại là 269.299.871 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu này. Bị đơn vắng mặt, không có tài liệu, chứng cứ chứng minh đã thanh toán thêm khoản tiền gốc nào khác.

Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định ông Triệu Thành N và bà Nguyễn Thị Thu H1 còn nợ Công ty J số tiền gốc 269.299.871 đồng.

- Về tiền lãi đối với khoản vay: Theo thỏa thuận tại Hợp đồng số LN1807170804601, các bên có thỏa thuận về lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn và lãi suất đối với tiền lãi chậm trả.

Theo bảng kê tính lãi được Công ty J cung cấp, tính đến ngày 07/9/2026, đối với khoản vay này:

- + Nợ gốc còn lại: 269.299.871 đồng;
- + Lãi quá hạn/lãi phát sinh: 413.328.831 đồng;
- + Lãi chậm trả: 185.239.492 đồng;
- + Tổng tiền lãi: 608.483.105 đồng;
- Tổng cộng: 877.782.976 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy ông N và bà H1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 05/11/2018 nên phát sinh nghĩa vụ trả lãi quá hạn.

Căn cứ thỏa thuận của các bên tại hợp đồng, bảng kê tính lãi và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy số tiền lãi Công ty J yêu cầu là có căn cứ, phù hợp với thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật nên có căn cứ chấp nhận số tiền lãi 608.483.105 đồng.

[4] Về khoản nợ thẻ tín dụng:

Theo Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 18/8/2018, ông Triệu Thành N và bà Nguyễn Thị Thu H1 có nghĩa vụ thanh toán dư nợ phát sinh từ việc sử dụng thẻ tín dụng và các khoản lãi, phí theo thỏa thuận.

Công ty J xác định tính đến ngày 07/9/2026:

- + Nợ gốc: 31.700.000 đồng;
- + Lãi quá hạn: 566.688.189 đồng;
- + Lãi chậm trả: 1.148.798 đồng;
- + Tổng tiền lãi: 567.836.987 đồng;
- Tổng cộng: 599.536.987 đồng.

Hội đồng xét xử căn cứ bảng kê chi tiết khoản thẻ, lịch sử giao dịch thẻ, hợp đồng thẻ và các tài liệu liên quan trong hồ sơ vụ án, xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu của Công ty J về việc buộc ông N và bà H1 thanh toán số tiền 599.536.987 đồng của khoản thẻ tín dụng.

[5] Về tổng số tiền ông N và bà H1 phải thanh toán:

Từ các phân tích nêu trên, có căn cứ xác định đến ngày 07/9/2026, ông Triệu Thành N và bà Nguyễn Thị Thu H1 còn phải thanh toán cho Công ty Cổ phần J AMC các khoản tiền sau:

- Đối với Hợp đồng cho vay số LN1807170804601: 877.782.976 đồng, gồm nợ gốc 269.299.871 đồng và tiền lãi 608.483.105 đồng;

- Đối với khoản nợ thẻ tín dụng: 599.536.987 đồng, gồm nợ gốc 31.700.000 đồng và tiền lãi 567.836.987 đồng.

Như vậy:

Nợ gốc: 269.299.871 đồng + 31.700.000 đồng = 300.999.871 đồng;

Nợ lãi: 608.483.105 đồng + 567.836.987 đồng = 1.176.320.092 đồng;

Tổng cộng: 300.999.871 đồng + 1.176.320.092 đồng = 1.477.319.963 đồng.

Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần J, buộc ông Triệu Thành N và bà Nguyễn Thị Thu H1 có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho Công ty Cổ phần J số tiền 1.477.319.963 đồng.

[6] Về yêu cầu tiếp tục tính lãi:

Công ty J yêu cầu tiếp tục tính lãi trên số dư nợ gốc chưa thanh toán kể từ ngày 08/9/2026 cho đến khi thanh toán xong.

Xét thấy nghĩa vụ trả nợ của ông N và bà H1 phát sinh từ các hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về lãi suất và phương thức điều chỉnh lãi suất. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu tiếp tục tính lãi trên số dư nợ gốc chưa thanh toán của từng khoản nợ kể từ ngày 08/9/2026 cho đến khi thanh toán xong.

Mức lãi suất tiếp tục tính được thực hiện theo thỏa thuận trong Hợp đồng số LN1807170804601 ngày 23/7/2018, Giấy đề nghị kèm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng ngày 18/8/2018 và các văn bản tín dụng có liên quan, nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm tính lãi.

[7] Về tài sản bảo đảm:

Hợp đồng thế chấp số LN1807170804601 ngày 23/7/2018 xác định tài sản bảo đảm là 01 xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Grand i10, biển kiểm soát 88A-215.03, số khung RLUG6W1DAJN013399, số máy G4LAHM664795.

Tài liệu trong hồ sơ thể hiện tài sản nêu trên được dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng cho vay kèm hợp đồng thế chấp xe ô tô số LN1807170804601 ngày 23/7/2018.

Do ông N và bà H1 không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng nêu trên nên Công ty J có quyền yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự để thu hồi khoản nợ được bảo đảm.

Vì vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của Công ty J về việc xử lý tài sản bảo đảm nêu trên đối với nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng số LN1807170804601.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán nghĩa vụ được bảo đảm thì ông N và bà H1 tiếp tục có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn thiếu bằng các tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật.

Đối với nghĩa vụ thanh toán phát sinh từ khoản thẻ tín dụng, ông N và bà H1 vẫn phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán theo bản án; việc xử lý tài sản bảo đảm chỉ được thực hiện trong phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp và quy định của pháp luật.

[8] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của Công ty J được chấp nhận nên ông Triệu Thành N và bà Nguyễn Thị Thu H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Với số tiền phải thanh toán là 1.477.319.963 đồng, mức án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch được xác định theo biểu mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Án phí được xác định:

$36.000.000 \text{ đồng} + (1.477.319.963 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng}) \times 3\% = 56.319.598 \text{ đồng}.$

Làm tròn theo quy định, ông Triệu Thành N và bà Nguyễn Thị Thu H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là **56.319.500 đồng**.

Công ty Cổ phần J được hoàn trả số tiền 21.787.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0006221 ngày 02/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 280, 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về nghĩa vụ trả nợ

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần J đối với ông Triệu Thành N và bà Nguyễn Thị Thu H1 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Buộc ông Triệu Thành N và bà Nguyễn Thị Thu H1 có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho Công ty Cổ phần J số tiền 1.477.319.963 đồng (Một tỷ bốn trăm bảy mươi bảy triệu ba trăm mười chín nghìn chín trăm sáu mươi ba đồng), tính đến ngày 07/9/2026.

Trong đó:

+ Nợ gốc: 300.999.871 đồng;

+ Nợ lãi: 1.176.320.092 đồng.

Cụ thể:

- Khoản vay theo Hợp đồng số LN1807170804601 ngày 23/7/2018: 877.782.976 đồng, gồm nợ gốc 269.299.871 đồng và tiền lãi 608.483.105 đồng;
- Khoản nợ thẻ tín dụng số 324-P-7788671: 599.536.987 đồng, gồm nợ gốc 31.700.000 đồng và tiền lãi 567.836.987 đồng.

2. Về lãi suất tiếp tục phát sinh:

Kể từ ngày 08/9/2026, ông Triệu Thành N và bà Nguyễn Thị Thu H1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh trên số dư nợ gốc chưa thanh toán của từng khoản nợ theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng số LN1807170804601 ngày 23/7/2018, Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng ngày 18/8/2018 và các văn bản tín dụng có liên quan cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ thì mức lãi suất tiếp tục thanh toán được điều chỉnh theo thỏa thuận của các bên nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Về xử lý tài sản bảo đảm:

Trường hợp ông Triệu Thành N và bà Nguyễn Thị Thu H1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng số LN1807170804601 ngày 23/7/2018 thì Công ty Cổ phần J có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm là:

01 xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Grand i10, biển kiểm soát 88A-215.03, số khung RLUG6W1DAJN013399, số máy G4LAHM664795, theo Hợp đồng thế chấp số LN1807170804601 ngày 23/7/2018 và Giấy chứng nhận đăng ký xe do Phòng Cảnh sát an ninh V cấp.

Việc kê biên, xử lý, bán tài sản bảo đảm và thanh toán số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm được thực hiện theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán nghĩa vụ được bảo đảm theo Hợp đồng số LN1807170804601 thì ông Triệu Thành N và bà Nguyễn Thị Thu H1 tiếp tục có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn thiếu bằng các tài sản khác thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật.

Đối với khoản nợ thẻ tín dụng, ông Triệu Thành N và bà Nguyễn Thị Thu H1 tiếp tục có nghĩa vụ thanh toán theo khoản 1 và khoản 2 của phần Quyết định này.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Triệu Thành N và bà Nguyễn Thị Thu H1 phải chịu **56.319.500 đồng** (Hai mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn ba trăm hai mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Công ty Cổ phần J được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.787.000 đồng theo biên lai số 0006221 ngày 02/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

5. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

6. Về thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 9 – Phú Thọ;
- THA-DS Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Minh Khoa